

Số: *2099*/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *26* tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đơn giá áp dụng trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng
mùa khô năm 2019 - 2020 và mùa khô các năm tiếp theo trên địa bàn
tỉnh Lâm Đồng.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 27/3/2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư liên tịch số 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1971/STC-HCSN ngày 15 tháng 8 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá áp dụng trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2019 - 2020 và mùa khô các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, như sau:

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Làm giảm vật liệu cháy đối với rừng trồng giai đoạn II		
	- Cấp thực bì nhóm 1	đồng/ha	4.328.000
	- Cấp thực bì nhóm 2	đồng/ha	5.148.000
	- Cấp thực bì nhóm 3	đồng/ha	6.386.000
2	Làm giảm vật liệu cháy đối với rừng cảnh quan		
	- Cấp thực bì nhóm 1	đồng/ha	4.608.000
	- Cấp thực bì nhóm 2	đồng/ha	5.428.000
	- Cấp thực bì nhóm 3	đồng/ha	6.666.000
3	Làm đường ranh cản lửa		
	- Cấp thực bì nhóm 1	đồng/ha	4.378.000
	- Cấp thực bì nhóm 2	đồng/ha	4.714.000
	- Cấp thực bì nhóm 3	đồng/ha	5.821.000
4	Công chữa cháy rừng	đồng/công	338.000
5	Công hợp đồng lực lượng tuần tra, trực cháy và chữa cháy rừng	đồng/tháng	5.367.000
6	Khoán tiền công phòng cháy, chữa cháy rừng trồng	đồng/ha/5 tháng	461.000
7	Rà sửa đường phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	đồng/km	3.159.000
8	Làm biển báo cấm lửa (quy cách: 60cm x 60cm x 60cm).	đồng/biển	144.000
9	Xây dựng mới bảng nội quy xi măng (quy cách: 2,5m x 2m x 0,20m).	đồng/bảng	8.971.000
10	Sơn, sửa bảng nội quy xi măng	đồng/bảng	894.000
11	Làm mới lán canh lửa (quy cách: 4m ² , vật liệu bằng gỗ và bạt).	đồng/lán	894.000
12	Tiền công trực phòng cháy, chữa cháy rừng ngoài giờ làm việc của lực lượng kiểm lâm	đồng/giờ	36.000
13	Sửa chữa chòi canh lửa cố định	đồng/chòi	8.840.000

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Chi cục Kiểm lâm, các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp thuộc tỉnh, các Ban quản lý rừng và các đơn vị có liên quan thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá để làm cơ sở lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2018 - 2019 và mùa khô các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Chủ tịch Hội đồng thành viên/Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp; Trưởng ban các Ban quản lý rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT, LN, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S

CHI TIẾT ĐƠN GIÁ DỰ TÍNH TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG MÙA KHÔ NĂM 2019 - 2020 VÀ MÙA KHÔ CÁC NĂM TIẾP THEO

(Kể theo Quyết định số 20/99 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên hạng mục công việc	Đơn vị	Phát thực bì			Đốt dọn vật liệu cháy			Lấp tàn tro			Đơn giá PCCCR mùa khô 2019-2020 và mùa khô các năm tiếp theo	Ghi chú
			Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Định mức	Đơn giá	Thành tiền		
1	Làm giảm vật liệu cháy rừng trồng GD II	đồng/ha											- Hạng mục công việc: theo QĐ số 31/2007/QĐ-UBND ngày 10/9/2007 của UBND tỉnh;
a	Cấp thực bì nhóm 1		12,15	206.000	2.503.000	7,54	242.000	1.825.000				4.328.000	
b	Cấp thực bì nhóm 2		12,15	206.000	2.503.000	10,9	242.000	2.645.000				5.148.000	- Đơn giá: Áp dụng mục 3.9, QĐ số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ NN&PTNT;
c	Cấp thực bì nhóm 3		13,79	206.000	2.841.000	14,7	242.000	3.545.000				6.386.000	Cự ly đi làm 2-3 km;
2	Làm giảm vật liệu cháy rừng cảnh quan	đồng/ha											Phát thực bì nhóm I, II: 823 m ² /công; Phát thực bì nhóm III: 725 m ² /công;
a	Cấp thực bì nhóm 1		12,15	206.000	2.503.000	7,54	242.000	1.825.000	1,36	206.000	280.000	4.608.000	
b	Cấp thực bì nhóm 2		12,15	206.000	2.503.000	10,9	242.000	2.645.000	1,36	206.000	280.000	5.428.000	
b	Cấp thực bì nhóm 3		13,79	206.000	2.841.000	14,7	242.000	3.545.000	1,36	206.000	280.000	6.666.000	
3	Làm ranh cản lửa	đồng/ha											Mục 3.13 và 3.5, QĐ số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ NN&PTNT
a	Cấp thực bì nhóm 1		18,90	206.000	3.894.000	2,00	242.000	484.000				4.378.000	529 m ² /công, cự ly đi làm 2-3 km
b	Cấp thực bì nhóm 2		20,53	206.000	4.230.000	2,00	242.000	484.000				4.714.000	487 m ² /công, cự ly đi làm 2-3 km
c	Cấp thực bì nhóm 3		25,91	206.000	5.337.000	2,00	242.000	484.000				5.821.000	386 m ² /công, cự ly đi làm 2-3 km
4	Công chữa cháy rừng (1 ngày công = 8 tiếng)	đồng/công										338.000	Tính bằng 01 ngày lương của công nhân lâm nghiệp bậc 6/6
5	Hợp đồng lực lượng tuần tra, trực cháy, chữa cháy rừng	đồng/tháng										5.367.000	Tính bằng lương công nhân lâm nghiệp bậc 3/6
6	Khoản PCCCR 05 tháng mùa khô	đồng/ha/5tháng										461.000	Mục 4.3, QĐ số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ NN&PTNT
7	Rà, sửa đường phục vụ PCCCR	đồng/km										3.159.000	Vận dụng đơn giá ca máy có công phụ trợ theo Thông báo số 1605/TB-LS ngày 28/12/2013 của Sở Tài chính - Nông nghiệp và PTNT
8	Biển báo cấm lửa	đồng/biển										144.000	Đơn giá mùa khô 2018-2019 + 7,19%, do tăng mức lương tối thiểu
9	Xây dựng mới bảng nội quy xi măng	đồng/bảng										8.971.000	Đơn giá mùa khô 2018-2019 + 7,19%, do tăng mức lương tối thiểu
10	Sơn sửa bảng nội quy	đồng/bảng										894.000	Đơn giá mùa khô 2018-2019 + 7,19%, do tăng mức lương tối thiểu
11	Làm mới lán canh lửa	đồng/lán										894.000	Đơn giá mùa khô 2018-2019 + 7,19%, do tăng mức lương tối thiểu
12	Chi trực phòng cháy rừng (ngoài giờ)	đồng/giờ										36.000	Điều 6, Thông tư số 23/2015/TT-BLDTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (áp dụng lương công nhân bậc 3/6-NIII-A2)
13	Sửa chữa chòi canh lửa cố định	đồng/chòi										8.840.000	Chi phí vật tư: 5.840.000 đồng, chi phí nhân công: 250.000 đồng x 12 công

* Ghi chú: Lương điều chỉnh theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ tăng 7,19% được tính theo mức tăng lương tối thiểu (1.490.000đ/1.390.000đ)

- Lương công nhân lâm nghiệp bậc 1/6 NIII-A2: 3.941.000 đồng/tháng; (152.000 đồng/ngày);
- Lương công nhân lâm nghiệp bậc 3/6 NIII-A2: 5.367.000 đồng/tháng; (206.000 đồng/ngày);
- Lương công nhân lâm nghiệp bậc 4/6 NIII-A2: 6.301.000 đồng/tháng; (242.000 đồng/ngày);
- Lương công nhân lâm nghiệp bậc 6/6 NIII-A2: 8.776.000 đồng/tháng; (338.000 đồng/ngày).